

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gọi công dân đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe
Nghĩa vụ quân sự năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật NVQS ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;*

Căn cứ Thông tư số 36/VBHN-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ;

Căn cứ Báo cáo đề nghị xét duyệt danh sách tạm hoãn, miễn gọi nhập ngũ, đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự năm 2026 của Ủy ban nhân dân 95 xã, phường;

Theo đề nghị của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tại Tờ trình số 2080/TTr-BCH ngày 01 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gọi công dân đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tổng số **95.123** công dân (Cụ thể số lượng danh sách từng địa phương có phụ lục kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh - Cơ quan thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, quản lý danh sách đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự năm 2026 trên địa bàn toàn tỉnh, sử dụng con dấu của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trích danh sách theo từng đầu mỗi xã, phường và bàn giao cho các địa phương theo phụ lục số lượng danh sách.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm quản lý danh sách đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự năm 2026 của địa phương mình theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, thành viên Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND 95 xã, phường và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 7;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Hội đồng NVQS tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- UBND 95 xã, phường;
- Lưu: VT, NC.



CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục

Số lượng danh sách đủ điều kiện gọi sơ tuyển NVQS năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT		ĐỊA PHƯƠNG	ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM SỨC KHOẺ				
				Có thường trú nhưng không có ở địa phương	Có mặt tại địa phương	ĐỊA BÀN	
						Nông thôn	Thành thị
TỔNG SỐ			95123	4303	90820	69128	25995
I		KHU VỰC 1	44675	1418	43257	26457	18218
1	1	Xã Phước Thái	1577	87	1490	1577	
2	2	Xã Long Phước	774	79	695	774	
3	3	Xã Đại Phước	1171	23	1148	1171	
4	4	Xã Phước An	1262	7	1255	1262	
5	5	Xã Nhơn Trạch	1654		1654	1654	
6	6	Xã Long Thành	2170	262	1908	2170	
7	7	Xã Bình An	457	11	446	457	
8	8	Xã An Phước	1261	103	1158	1261	
9	9	Xã Bình Minh	2252	99	2153	2252	
10	10	Xã Trảng Bom	1918	148	1770	1918	
11	11	Xã Hưng Thịnh	1541	78	1463	1471	70
12	12	Xã An Viễn	591	33	558	591	
13	13	Xã Bàu Hàm	1115	78	1037	1115	
14	14	P.Tam Phước	1295	1	1294		1295
15	15	P.Phước Tân	1423	20	1403		1423
16	16	P.Long Hưng	1312		1312		1312
17	17	P.Long Bình	3738		3738	3738	
18	18	P.Hố Nai	1994	21	1973		1994
19	19	P.Tam Hiệp	3989	215	3774		3989
20	20	P.Tân Triều	2708	2	2706	2708	
21	21	P.Trảng Dài	2363		2363	107	2256
22	22	P.Biên Hoà	1780		1780		1780
23	23	P.Trần Biên	4099		4099		4099
24	24	Xã Trị An	1391	113	1278	1391	
25	25	Xã Tân An	840	38	802	840	
II		KHU VỰC 2	28476	1576	26900	24645	3831
26	1	Xã Phú Lý	266	22	244	266	
27	2	Xã Đak Lua	142	4	138	142	
28	3	Xã Nam Cát Tiên	234	12	222	191	43
29	4	Xã Tà Lài	666	50	616	666	
30	5	Xã Tân Phú	1736	216	1520	1736	
31	6	Xã Phú Hòa	978	245	733	978	
32	7	Xã Phú Lâm	1369	105	1264	1369	
33	8	Xã Phú Vinh	399	44	355	399	
34	9	Xã Định Quán	1935	7	1928	1935	

STT		ĐỊA PHƯƠNG	ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM SỨC KHOẺ				
			+	Có thường trú nhưng không có ở địa phương	Có mặt tại địa phương	ĐỊA BÀN	
						Nông thôn	Thành thị
35	10	Xã Thanh Sơn	734	25	709	734	
36	11	Xã La Ngà	787	21	766	787	
37	12	Xã Gia Kiệm	1428	25	1403	1428	
38	13	Xã Xuân Bắc	1157	23	1134	1157	
39	14	Xã Xuân Thành	764	60	704	764	
40	15	Xã Xuân Hòa	2044	109	1935	2044	
41	16	Xã Xuân Lộc	2759	312	2447	1820	939
42	17	Xã Xuân Phú	796	22	774	796	
43	18	Xã Xuân Định	804	12	792	804	
44	19	Xã Xuân Đông	825	37	788	825	
45	20	Xã Sông Ray	744	30	714	744	
46	21	Xã Cẩm Mỹ	1064	73	991	1064	
47	22	Xã Xuân Đường	792	54	738	792	
48	23	Xã Xuân Quế	626	34	592	626	
49	24	P. Hàng Gòn	496	3	493	113	383
50	25	P. Long Khánh	925	12	913		925
51	26	P. Bảo Vinh	558	6	552		558
52	27	P. Bình Lộc	630	7	623		630
53	28	P. Xuân Lập	353	6	347		353
54	29	Xã Dầu Giây	1094		1094	1094	
55	30	Xã Thống Nhất	1371		1371	1371	
III		KHU VỰC 3	12603	738	11865	10942	1661
56	1	Xã Thiện Hưng	718	54	664	718	
57	2	Xã Hưng Phước	176	3	173	176	
58	3	Xã Đa Kia	570	31	539	490	80
59	4	P. Phước Bình	691	43	648	691	
60	5	P. Phước Long	433	15	418	433	
61	6	Xã Đak O	345	32	313	345	
62	7	Xã Phú Nghĩa	950	205	745	950	
63	8	Xã Bù Gia Mập	302	4	298	302	
64	9	Xã Đak Nhau	324	3	321	324	
65	10	Xã Bom Bo	420	1	419	420	
66	11	Xã Thọ Sơn	400		400	400	
67	12	Xã Bù Đăng	494	33	461	494	
68	13	Xã Phước Sơn	327	2	325	327	
69	14	Xã Nghĩa Trung	397	9	388	397	
70	15	Xã Bình Tân	448	9	439	448	
71	16	Xã Long Hà	707	19	688	707	
72	17	Xã Phú Trung	343	1	342	343	
73	18	Xã Phú Riêng	917	51	866	917	

STT		ĐỊA PHƯƠNG	ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM SỨC KHOẺ				
			+	Có thường trú nhưng không có ở địa phương	Có mặt tại địa phương	ĐỊA BÀN	
						Nông thôn	Thành thị
74	19	Xã Đồng Tâm	503		503	503	
75	20	Xã Tân Lợi	230		230	230	
76	21	Xã Thuận Lợi	259	14	245	259	
77	22	Xã Đồng Phú	568		568	568	
78	23	P. Bình Phước	1.581	183	1398		1581
79	24	P. Đồng Xoài	500	26	474	500	
IV		KHU VỰC 4	9369	571	8798	7084	2285
80	1	Xã Minh Đức	280	8	272	280	
81	2	P. Chơn Thành	755	65	690		755
82	3	Xã Lộc Tấn	677	148	529	677	
83	4	Xã Lộc Thạnh	242	5	237	242	
84	5	Xã Lộc Ninh	680	71	609	680	
85	6	P. Bình Long	975		975	975	
86	7	Xã Lộc Hưng	633	13	620	633	
87	8	Xã Lộc Quang	534	46	488	534	
88	9	P. An Lộc	960	29	931		960
89	10	Xã Tân Khai	611	29	582	611	
90	11	Xã Tân Hưng	546	27	519	546	
91	12	Xã Tân Tiến	833	39	794	833	
92	13	Xã Lộc Thành	337		337	337	
93	14	P. Minh Hưng	570	61	509		570
94	15	Xã Tân Quan	468	22	446	468	
95	16	Xã Nha Bích	268	8	260	268	